

## DI TÍCH VÀ LỄ HỘI CHÙA ÔNG (VĂN LÂM, HUNG YÊN)

T.Đ. PHẠM THỊ THU HƯƠNG\*

### TÓM TẮT

Mỗi ngôi chùa thờ thánh Từ Đạo Hạnh đều có nét riêng mang sắc thái văn hóa của địa phương, nhưng đều có điểm chung, là thể hiện vị trí trung tâm của ông trong cộng đồng. Vai trò của thánh Từ tại chùa Ông (Tích tự) trong đời sống tinh thần của người dân khá đậm nét. Tuy không có kiến trúc đồ sộ, song sự xuất hiện của những đơn nguyên kiến trúc hay các di vật, đặc biệt là lễ hội diễn ra hàng năm ở chùa Ông cùng các phong tục liên quan đã thực sự là những minh chứng cho sự khẳng định về vai trò của Từ Đạo Hạnh đối với dân làng và các địa phương thờ Ông.

**Từ khóa:** chùa Ông; thánh Từ; lễ hội.

### ABSTRACT

Each of the temples worshipping Tu Dao Hanh has its own characteristics of the local culture, but in common, is showing his central position in the community. The role of the holy Tu at Ong Pagoda in the spiritual life of the people is quite vivid. Although there is no massive architecture, the appearance of architectural monuments or relics, especially the annual festival at Ong Pagoda, together with the related customs, is truly a testimony to the role of Tu Dao Hanh to the villagers and places worshiped him.

**Key words:** Ong Pagoda; The Holy Tu; Festival.

Từ Đạo Hạnh - một thiền sư thời Lý, được thờ ở khá nhiều ngôi chùa vùng châu thổ Bắc Bộ. Căn cứ theo đặc điểm thờ phụng, có thể chia những ngôi chùa thờ Ông thành hai dạng: chùa thờ riêng Từ Đạo Hạnh hoặc phối thờ với các vị thánh khác, như Dương Không Lộ và Nguyễn Giác Hải. Trong số đó, có chùa đã rất nổi tiếng bởi quy mô kiến trúc, như chùa Láng (quận Đống Đa - Hà Nội) hay chùa Thầy (huyện Quốc Oai, Hà Nội). Bên cạnh đó, cũng có những ngôi chùa quy mô không lớn, lễ hội không mấy nổi tiếng, nhưng vẫn lưu giữ được nhiều nét đặc sắc, với những phong tục tập quán liên quan, cho thấy vai trò của thánh Từ đã in hằn vào đời sống tinh thần của cộng đồng dân cư, như tại chùa Ông ở Hưng Yên là một ví dụ điển hình.

### 1. Vài nét về di tích

#### 1.1. Kiến trúc

Theo Hồ sơ xếp hạng di tích do Sở Văn hóa tỉnh Hải Hưng lập (nay là tỉnh Hưng Yên), chùa có tên

chữ là Tích tự. Hiện ít gặp tên gọi của chùa chỉ có một từ như ngôi chùa này. Trên thực tế, tên chữ của hầu hết di tích tín ngưỡng - tôn giáo của người Việt thường có ít nhất hai từ. Lý giải về tên gọi của chùa, nhiều nhà nghiên cứu, trong đó có GS.TS. Kiều Thu Hoạch cho rằng: "Rất có thể chữ Tích này cũng là cách gọi tắt của Phật Tích - theo cách gọi của chùa Phật Tích (tên gọi khác của chùa Thầy) ở Quốc Oai".

Chùa Ông, nay thuộc thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Trước kia, chùa có diện tích khá lớn nhưng nay đã bị thu hẹp lại (hầu hết đất phía sau chùa và hai bên đã được dùng để xây dựng các công trình công cộng khác). Hiện nay, trước mặt chùa là những ao nước - dấu tích còn lại của một dòng chảy xưa kia. Chùa quay mặt về hướng Nam.

Về lý do ra đời của chùa, người dân thôn Bình Lương vẫn truyền lại rằng: Trong một lần đi ngang qua, Từ Đạo Hạnh thấy thôn Bình Lương có khu đất địa thế đẹp, nên Ngài đã dựng trên đó một ngôi chùa. Để nhớ ơn người có công xây chùa, dân làng

\* Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

đặt tên là chùa Ông (chỉ Từ Đạo Hạnh) và lập bài vị thờ Ngài ở chùa. Trong các tư liệu liên quan cũng chỉ nhắc tới tên là chùa Ông, mà không nói đến tên chữ của chùa là gì, thậm chí, trên quả chuông hiện đang treo trên gác chuông của chùa cũng chỉ đề "Đại Thánh hồng chung".

So với các ngôi chùa cùng thờ Từ Đạo Hạnh nói riêng, thờ thánh nói chung, chùa Ông không có quy mô bề thế về kiến trúc, mặc dù vẫn đầy đủ các công trình cơ bản. Từ ngoài vào, qua một tam quan, mới được dựng lại vào những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, xây hoàn toàn bằng gạch, trát vữa, có 3 cửa vòm cuốn, như kiểu cổng thành, tiếp sau là một khoảng sân khá lớn, cuối sân là khu chùa chính, với bố cục kiến trúc kiểu chữ Tam, gồm: tiền đường, trung đường và thượng điện.

Tiền đường và trung đường có số gian và kết cấu tương tự nhau, trước kia là 5 gian 2 chái, nhưng vào khoảng những năm đầu thế kỷ XX, khi tu sửa chùa, người ta đã biến gian chái thành gian chính và bỏ đi hai mái hồi có góc đao cong. Kết cấu kiến trúc hết sức đơn giản, với bộ vì nóc là biến thể của kiểu chống rường - cột trốn. Đây là kiểu vì nóc chỉ xuất hiện vào những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Các "con rường" chỉ được trang trí tối thiểu, với các vân xoắn cách điệu (rất đơn giản) ở phần đầu.

Ngay sau trung đường là thượng điện. Đây là một kiến trúc có 1 gian 2 chái, với mặt bằng gần vuông và có nền cao hơn toà ngoài 50cm. Như vậy, so với sân ngoài, toà nhà này cao hơn đến 1,2m - dấu vết nền của một ngôi chùa cổ. Qua kiến trúc có thể khẳng định, thượng điện hiện nay mà ta nhìn thấy là sản phẩm của thời Mạc hoặc đầu thế kỷ XVII, với bộ mái lớn, khá nặng nề và "sà xuống" rất thấp (từ nền đến hàng ngói giọt gianh chỉ 1,5m), nền chùa vẫn giữ được nét truyền thống, là nền đất nện, các cột thấp và khá lớn, cùng các bộ vì nóc làm theo kiểu chống rường hoàn toàn không trang trí.

Khác với chùa Thầy, điện thánh - nơi đặt tượng Từ Đạo Hạnh được dựng thành một kiến trúc độc lập, khá lớn và nằm phía sau khu thờ Phật. Điện thánh (hậu cung/cung thánh) của chùa Ông được bưng kín bằng ván gỗ, bên trong đặt khám thờ.

Công trình kiến trúc cuối cùng của chùa là gác chuông - 2 tầng 8 mái, rất đơn giản, được xây lại

bằng gạch nhưng đã bị hư hỏng nhiều. Bao quanh khu chùa chính là hai dãy hành lang, bắt đầu từ hai bên hồi của trung đường chạy ra phía sau.

### 1.2. Một số di vật tiêu biểu

+ *Tượng thờ:*

Tượng Phật của chùa Ông được đặt ở gian chính thượng điện, trên Phật điện bao gồm các tượng: Tam thế Phật, A Di Đà, Quan Âm chuẩn đề và toà Cửu long - Thích Ca sơ sinh. Trong khám thờ đặt tượng Từ Đạo Hạnh. Tượng có dáng một thiền sư nhưng đầu lại đội mũ dành cho các quan đương nhiệm và nay được mặc áo vải màu vàng.

Hai gian bên trái, sát tường hồi, đặt hai tượng đức Ông và thánh Tăng, giống như ở chùa Thầy và chùa Keo (Thái Bình) - hình thức thường gặp ở những ngôi chùa tiền Phật hậu thánh.

Nhìn chung, hầu hết tượng ở đây đều là những sản phẩm của cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Pho tượng có niên đại sớm nhất là tượng hậu, đặt sát tường hậu toà trung đường. Tượng ít nhiều mang tính chân dung, trên bảo quan (mũ) còn có hiện tượng trang trí nổi khối vừa phải - sản phẩm của nửa cuối thế kỷ XVII.

+ *Các di vật khác:*

Cũng như các ngôi chùa tiền Phật hậu thánh khác, vì kiêng tính chất "đền" nên ngoài tượng Phật, chuông đồng, bia đá..., chùa Ông còn nhiều tự khí khác, như: kiệu, cờ, quạt, bát bửu, chấp kích... để phục vụ cho lễ hội hằng năm.

Có thể nói, tuy giá trị về kiến trúc và nghệ thuật của chùa Ông không lớn, song sự tồn tại của di tích đã khẳng định vị thế của đức thánh Từ đối với người dân địa phương.

### 2. Lễ hội chùa Ông - nơi tôn vinh vai trò của thánh Từ Đạo Hạnh

Lễ hội chùa Ông là ngày hội lớn nhất trong năm, không chỉ của dân làng Bình Lương mà còn của cư dân vùng Hưng Yên. Xưa kia, lễ hội kéo dài từ mồng 6 đến 28 tháng Ba. Trước ngày hội, làng đã cất cử người ra chùa cùng với ông thống - người trông coi chùa thường xuyên để quét dọn, lau chùi đồ thờ tự và cắm cờ vào các lỗ đá trên sân.

Ngày mồng 6 tháng Ba làm lễ rước nước. Từ sáng sớm, cửa cung thánh đã mở, một mâm cỗ chay, gồm cau, trầu, oản xôi, chuối, bánh gai, bánh chưng được ông chủ tế đưa vào trong hậu cung

thắp hương và xin thánh cho dân làng rước kiệu đi lấy nước về làm lễ mộc dục và thờ cúng quanh năm.

Không giống như hầu hết đám rước khác (thường ra ngã ba sông gần nhất để lấy nước về làm lễ), đoàn rước nước của thôn Bình Lương khởi hành từ chùa, đi theo con đường trong làng đến làng Kiều Kỳ (xã Sài Đồng - huyện Gia Lâm - Hà Nội) để lấy nước tại một giếng trong làng. Tương truyền, khi Từ Đạo Hạnh đi từ chùa Thầy về Bình Lương, qua Kiều Kỳ thấy khát nước, ông dậm chân thành giếng để lấy nước uống. Vì vậy, hằng năm, dân Bình Lương đều đến lấy nước ở giếng về cúng thánh. Với người dân ở hai làng Bình Lương và Kiều Kỳ, giếng này là một dấu tích linh thiêng, bởi vậy, trong cuộc sống thường ngày, không bao giờ họ dám lấy nước ở đó về dùng. Ta có thể thoáng thấy sự tương đồng về ý nghĩa của việc Đạo Hạnh dậm chân thành giếng nước, với chi tiết Man Nương cắm chiếc gậy được sư Khâu Đà La trao cho để lấy nước mỗi khi trời đại hạn - một hình thức cầu nước của cư dân nông nghiệp vào thời điểm hạn hán. Điều đó cho thấy vai trò quan trọng của Từ Đạo Hạnh trong đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân thôn Bình Lương - những người nông dân trồng lúa (nước).

Đi đầu đoàn rước là những nam thanh niên cầm cờ hội, cờ ngũ sắc, tiếp đến là các chàng trai rước lỗ bộ và bát bửu, tất cả đều mặc áo nâu đỏ, đầu chít khăn đỏ, thắt lưng bỏ mối ngang hông, rồi đến đội chiêng trống của các vị trung niên đều mặc áo dài (không có tay) màu vàng viền đỏ, thắt lưng xanh, đỏ. Theo sau là đội múa sênh tiền, với 12 em gái trong trang phục áo tứ thân màu đỏ, quần trắng, thắt lưng vàng, vừa đi vừa múa, tạo tiếng nhạc bằng cách lắc lên xuống những đồng xu gắn trên thanh gỗ. Có hai cậu bé đóng giả nữ, cổ đeo trống cơm, múa điệu con đĩ đánh bông đi cùng đội múa sênh tiền. Vào cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII,



Tượng Thiền sư Từ Đạo Hạnh (chùa Thầy, Hà Nội) - Ảnh: Tư liệu

trong tạo hình của người Việt (mà biểu hiện rõ nhất là ở đình Tây Đằng và đình Liên Hiệp - Hà Nội) đã cho thấy, phục trang của đàn ông đương thời là đóng khố và mặc váy. Việc hai cậu bé mặc váy trong điệu múa này có thể là từ truyền thống ấy, hoặc có thể còn mong “làm trong sạch” cửa thánh (không để nữ giới thực hiện những nghi thức, trò diễn này “trước mặt” thánh). Còn theo Tạ Chí Đại Trường, “điệu múa con đĩ đánh bông là sự Việt hóa nhạc và múa Chăm”. Trước đây, chủ tế cùng chánh tổng, lý trưởng, các cụ cao niên và quan viên trong làng đi trước kiệu rước, trong kiệu bày một hương án nhỏ, trên đặt bài vị thánh, bát hương, mâm bông, lọ hoa, ống hương, đài nến cùng trầu cau, hoa quả. Chóe đựng nước đặt ở kiệu đi sau. Mỗi kiệu do 4 thanh niên khoẻ mạnh, được lựa chọn kỹ càng. Các chân



kiệu cũng mặc trang phục như đội cầm cờ. Đi sau kiệu nước là ban tế và cuối cùng là dân làng.

Đến bờ giếng, ông chủ tế hạ nhang án cùng bài vị và lễ vật xuống, thắp hương, làm lễ khẩn xin nước trong không khí yên lặng, thành kính của đám rước, lúc đó, đã đông chật đường đi, rồi ông dùng chiếc gầu gỗ nhỏ sơn son thả từ từ xuống giếng, mức từng gầu nước đổ vào choé, trên miệng choé có miếng vải đỏ để lọc nước nhằm tăng sức linh và sự tinh khiết. Lấy nước xong, đoàn rước theo đường cũ trở về chùa. Choé nước được đưa vào cung thánh làm lễ mộc dục cho tượng cùng bài vị thánh. Nước thải, khăn lau tượng được dân làng chia nhau về làm khước và chữa bệnh; thậm chí, trong suốt năm, nếu gia đình nào trong làng có người ốm đau, bệnh tật, người ta lại ra chùa xin nước thánh về làm thuốc.

Sáng mồng 7, chủ tế cùng 4 đương cai, ông tổng cờ chuẩn bị mọi việc cho buổi tổng cờ sáng ngày mồng 8. Buổi chiều, đương cai của 4 giáp mang gạo nếp ra chùa để thi, gạo ngon và đẹp nhất của giáp thắng cuộc sẽ được đặt trong cung thánh để nấu xôi dâng oản dâng thánh trong suốt tháng Ba. Ba phần gạo còn lại dùng để cúng ở các ban thờ khác. Hằng ngày, một người được lựa chọn trong số những đương cai “tương lai” (đương cai trong lễ hội năm tới), thường là người của giáp có đương cai thi gạo được giải nhất, gọi là ông oản nhất sẽ được đặc ân: là người duy nhất ngày ngày vào cung thánh lấy gạo nấu xôi, dâng oản dâng thánh (sau khi làm lễ mộc dục, ngay cả chủ tế cũng không được bước vào cung thánh nữa).

Tổng cờ là một nghi thức quan trọng trong lễ hội, vì vậy, từ sáng sớm ngày mồng 8, dân làng đã tập trung rất đông ở ngoài bàn cờ - một khu đất rộng trong làng. Ông tổng cờ cầm một lá cờ rộng, dài sát đất và bắt đầu phất. Phải phất sao cho cờ lượn tròn và không bị quẩn lại. Động tác này đòi hỏi người phất không chỉ có kỹ thuật mà phải là người có sức khỏe, bởi lá cờ khá nặng. Lá cờ này luôn luôn mang màu đỏ, bởi đỏ là màu của sinh khí, khi múa (phất) là biểu hiện sinh khí vẫn vũ trên bầu trời rồi tràn xuống trần gian, ý nghĩa này được thể hiện rõ hơn trong hội Gióng, khi chính giữa lá cờ màu đỏ ấy là một chữ “mệnh” (mạng) lớn. Người dân nơi đây cho rằng, nếu cờ múa càng đẹp và càng lâu thì chắc

chấn năm đó sẽ “phong đăng hòa cốc”. Vì vậy, tổng cờ là nhân vật chủ chốt tạo nên sự thành công của nghi thức này, nên được lựa chọn rất kỹ càng. Xem phất cờ xong, dân làng quay về chùa để chuẩn bị cho nghi lễ quan trọng nhất của hội vào ngày hôm sau: tế thánh và thi bánh dày.

Sáng mồng 9, bốn cỗ kiệu với đội hình tương tự như buổi rước nước, nhưng có thêm hai đôi lọng lớn che kiệu đi từ chùa vào làng. Gần giữa làng có một khu đất rộng, mỗi giáp đã dựng một bệ thờ lớn, bên trên có vòm cuốn nên nhìn như một ngôi miếu nhỏ (đây là nơi mỗi gia đình trong giáp khi có việc vui buồn đều mang lễ vật đến thắp hương, rồi đem về nhà ông đương cai năm đó để chia phần). Trên bệ thờ, mỗi giáp đã đặt những mâm bánh dày, trên mâm là 1 chiếc bánh lớn bằng cái mâm và 12 chiếc nhỏ hơn do đương cai năm đó làm dâng thánh. Chúng tôi ngờ rằng, chiếc bánh lớn chính là biểu tượng của mặt trời và những chiếc còn lại là những tinh tú quanh mặt trời. Ngoài ra, con số 12 như còn tượng trưng cho sinh lực sẽ chảy đều để đem hạnh phúc đến cho thế gian trong suốt 12 tháng. Bánh được rước lên kiệu và đưa về chùa trong tiếng trống chiêng rộn rã, người dân bàn tán, xuýt xoa về các mâm bánh đẹp. Về đến chùa, 4 cỗ kiệu đều đặt trên thạch sàng trước cửa chùa để thi. Giải nhất sẽ thuộc về mâm bánh trắng đều, bóng, mịn, nhuyễn và không bị khô mặt. Mâm bánh nhất sẽ được dâng lên cúng thánh. Có thể thấy, đây là một hình thức báo công và tạ ơn thánh đã phù hộ, ban cho mưa thuận gió hoà sau một năm cày cấy và được mùa. Và, dù giải thưởng chỉ là trâu cau “thừa lộc thánh” cùng một vuông vải đỏ hoặc có thêm bánh pháo, nhưng lại có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với người dân về mặt tinh thần, bởi họ cho rằng, giáp nào được giải thì cả năm đó, dân trong giáp sẽ mạnh khỏe, thịnh vượng và may mắn. Ba mâm bánh còn lại sẽ được dâng cúng ở các ban thờ khác. Sau lễ tế, bánh sẽ được chia cho mọi thành viên trong làng theo thứ bậc và tuổi tác, thường thì người được ưu tiên lĩnh cả chiếc bánh sẽ là đương cai của năm sau. Mọi người đều hoan hỉ dù phần bánh được chia không nhiều, nhưng đó là lộc của thánh và tin rằng, sẽ có một vụ mùa bội thu. Sau khi dâng bánh vào cung, nghi thức tế cũng được bắt đầu tại toà nhà ngoài trước cung thánh

(trung đường) - nơi đặt bài vị thánh. Khi thực hiện nghi thức tế, các bước "cung, bái" (quỳ, vái) ba lần đều được làm theo tiếng hô của hai ông Đông xướng, Tây xướng và nhịp gõ của đôi trống khau. Sau các nghi lễ dâng hương, dâng rượu, dâng trầu (đều được làm 5 lần), ông chủ tế mới đọc văn tế thánh - văn kể lại sự tích và công ơn của Ngài đối với dân làng. Sau lưng ông là 3 bồi tế (phó tế) phụ giúp những việc cần. Mọi hành động đều diễn ra hết sức kính cẩn và trang nghiêm. Sau khi lễ xong, các giáp và các làng khác mới được đến dâng lễ lên đức thánh.

Một truyền thống không chỉ có ở Bình Lương mà xuất hiện ở nhiều làng quê Bắc Bộ, đó là tục kết chạ. Trong các ngày đã quy định, các làng Ngọc Động (Đa Tốn - Gia Lâm - Hà Nội), Như Lân (Văn Giang - Hưng Yên), Lê Xá (Như Quỳnh - Hưng Yên) đều đến lễ thánh, riêng làng Lê Xá vào ngày 20 tháng Ba còn rước kiệu, trong là bài vị của Thành hoàng làng mình về chầu thánh Từ, còn ngày 12 tháng Ba, dân thôn Bình Lương lại rước kiệu thánh lên "chơi" làng Lê Xá.

Từ ngày mồng 10 đến khi rã hội, lễ vật cúng thánh chỉ là bánh dày và hoa quả, không còn các nghi thức tế hay rước, nhưng hằng ngày, dân làng vẫn tập trung tại chùa, các cụ cao tuổi, đương cai và quan viên của làng phải ngủ tại chùa cho đến khi hết hội. Các đương cai sẽ làm cơm chay để mời các suất đình trong giáp và đưa tới chùa. Như vậy, trong gần một tháng diễn ra lễ hội, dân làng Bình Lương hoàn toàn ăn chay - đồ ăn quen thuộc của các nhà tu hành.

Ngày 28 là ngày rã đám, ông chủ tế thắp hương khẩn thánh cho thu dọn toàn bộ đồ nghi trượng, kiệu, quần áo... kết thúc lễ hội của một năm.

Một phong tục nữa (còn tồn tại đến sau Cách mạng tháng Tám) ở địa phương, đó là, trong suốt thời gian diễn ra lễ hội, nếu gia đình nào đó trong làng có người chết thì phải hoàn toàn im lặng, không phát tang, kèn trống, thi hài phải để nguyên trong nhà và bảo quản bằng cách cho thật nhiều bông nếp và trà vào quan tài, trét kín những khe hở của quan tài bằng sơn ta, đến ngày rã hội mới được phát tang và đem chôn. Trong trường hợp không đủ điều kiện bảo quản, thì người chết phải đem chôn trong im lặng. Xét trên nhiều phương diện,

đây là một phong tục có nhiều "hạn chế", song trong tâm thức người dân nơi đây, đó là thể hiện sự tôn trọng đức thánh, đồng thời cũng tránh những xui xẻo mà cả làng sẽ gặp phải trong năm đó.

Có thể tin rằng, tất cả trò chơi, trò diễn, nghi thức và phong tục ở chùa Ông (Hưng Yên) đều liên quan đến đức thánh Từ. Nói cách khác, Từ Đạo Hạnh là trung tâm của tín ngưỡng và từ đó sản sinh ra nhiều hình thức tôn vinh ông. Điều đó đã khẳng định, vai trò quan trọng không thể thay thế của ông trong đời sống tinh thần của người dân vùng Hưng Yên. Và, như thế, chùa Ông đã góp thêm một mảnh ghép quan trọng, để làm đầy đủ hơn, hoàn thiện hơn diện mạo của việc phụng thờ các vị thánh vốn có xuất thân là các thiền sư nói chung, về vị trí, vai trò của Từ Đạo Hạnh nói riêng trong các ngôi chùa thờ ông ở vùng châu thổ Bắc Bộ./

D.T.T.H

#### Tài liệu tham khảo:

- 1- Trần Lâm Biền (1996), *Chùa Việt*, Nxb. VHNT, Hà Nội.
- 2- Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1990), *Thiền uyển tập anh* (Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thuý Nga dịch và chú thích), Phân viện Nghiên cứu Phật học và Nxb. KHXH, Hà Nội.
- 3- *Hồ sơ di tích chùa Ông*, Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Văn Lâm
- 4- Kiều Thu Hoạch (2000), *Xứ Đoài*, Nxb. VHDT, Hà Nội.
- 5- Đinh Gia Khánh - Lê Hữu Tầng (chủ biên, 1994), *Lễ hội truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
- 6- Vũ Ngọc Khánh (2001), *Đạo Thánh ở Việt Nam*, Nxb. VHDT, Hà Nội.
- 7- Vũ Tự Lập (chủ biên, 1991), *Văn hóa và cư dân vùng đồng bằng sông Hồng*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
- 8- Lê Hồng Lý (2000), "Hội chùa Thầy", *Kho tàng lễ hội cổ truyền Việt Nam*, Nxb. VHDT và T/c VHNT, Hà Nội, tr. 923.
- 9- Vũ Quỳnh - Kiều Phú (1960), *Lĩnh Nam chích quái*, (Đinh Gia Khánh - Nguyễn Ngọc San phiên dịch, chú thích và giới thiệu), Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
- 10- Nguyễn Hữu Sơn (1993), "Từ Đạo Hạnh từ tiểu truyện Thiền sư trong sử sách đến truyện cổ tích trong dân gian", *Tạp chí Văn hóa Dân gian* (4), tr. 28 - 33.
- 11- Tạ Chí Đại Trường (2005), *Thần, người và đất Việt*, Nxb. VHNT, Hà Nội.
- 12- Tư liệu khảo sát thực tế của tác giả bài viết.  
(Ngày nhận bài: 24/2/2017; ngày phản biện đánh giá: 30/3/2017; ngày duyệt đăng bài: 09/4/2017).